



UNIT 2 - MY HOUSE (2)

lamp	(n) /læmp/ đèn	
chest of drawers	/ˈtʃest əv ˈdrɔːz/ (n) tủ có ngăn kéo	
sofa	/ˈsəʊ.fə/ (n) ghế sofa	
picture	n. /ˈpɪk.tʃər/ bức vẽ, bức họa	
poster	(n) /ˈpəʊ.stər/ áp phích, tranh khổ lớn	

toilet	/ˈtɔɪ.lət/ (n) phòng vệ sinh, bồn cầu	
sink	/sɪŋk/ (n) bồn rửa	
shower	ʃaʊər/ (n) vòi hoa sen	
bath	/bɑːθ/ (n) bồn tắm	
fridge	(n) /frɪdʒ/ tủ lạnh (US usually refrigerator)	
dishwasher	/ˈdɪʃ.wɒʃ.ər/ (n) dishwasher	
cupboard	(n) /ˈkʌpbəd/ tủ có ngăn	

wardrobe

/ˈwɔːdrəʊb/ (n) tủ đựng quần áo



washing machine

(n) /ˈwɒʃ.ɪŋ məˌʃiːn/ máy giặt



bookshelf

(n) /ˈbʊk.ʃelf/ kệ sách, giá sách

(plural: **bookshelves**)

pillow

/ˈpɪl.əʊ/ (n) gối



blanket

/ˈblæŋ.kɪt/ (n) chăn, mền



bed

/bed/ (n) cái giường



mirror

(n) /ˈmɪr.ər/ cái gương

